

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2014	01/01/2014
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76,681,367,803</b>	<b>73,427,147,484</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>44,796,705,527</b>	<b>48,042,448,276</b>
1. Tiền	111		4,796,705,527	9,042,448,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	39,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24,506,097,093</b>	<b>19,190,543,873</b>
1. Phải thu khách hàng	131	4.2	21,160,484,920	16,111,101,073
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	2,573,905,101	2,241,600,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	4.4	8,228,048,176	8,294,183,135
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>3,602,751,355</b>	<b>2,519,852,622</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,602,751,355	2,519,852,622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,775,813,178</b>	<b>3,674,302,713</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2,311,955,158	2,119,941,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.20	97,275,855	58,968,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.20	109,462,402	54,074,249
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	1,257,119,763	1,441,318,445

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>284,965,708,299</b>	<b>288,445,140,070</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210,606,802,017</b>	<b>213,625,291,883</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	4.8	189,703,228,242	192,698,551,913
- Nguyên giá	222		255,386,415,929	255,579,384,499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,683,187,687)	(62,880,832,586)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	4.9	12,717,725,446	12,740,891,641
- Nguyên giá	228		14,869,953,076	14,884,953,076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,152,227,630)	(2,129,061,435)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	8,185,848,329	8,185,848,329
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	4.11	<b>11,121,602,943</b>	<b>11,449,917,372</b>
- Nguyên giá	241		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,184,252,399)	(15,512,937,970)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>59,223,876,703</b>	<b>59,223,876,703</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.12	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.13	72,207,811,472	72,207,811,472
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.14	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	4.15	(18,983,934,769)	(18,983,934,769)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,013,426,636</b>	<b>4,146,054,112</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.16	3,966,926,636	4,099,554,112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		46,500,000	46,500,000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>361,647,075,452</b>	<b>361,872,287,554</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>241,820,145,747</b>	<b>237,725,019,167</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68,712,452,813</b>	<b>64,617,326,233</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.17	16,184,402,926	18,325,142,983
2. Phải trả người bán	312	4.18	13,228,583,372	8,934,318,979
3. Người mua trả tiền trước	313	4.19	775,810,248	721,974,906
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.20	616,755,312	1,441,648,775
5. Phải trả người lao động	315		1,196,839,067	754,725,110
6. Chi phí phải trả	316	4.21	28,888,726,694	26,513,887,100
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.22	7,884,491,909	7,921,826,673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.23	(63,156,715)	3,801,707
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>173,107,692,934</b>	<b>173,107,692,934</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.24	166,374,772,058	166,374,772,058
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.25	6,732,920,876	6,732,920,876
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>113,553,587,040</b>	<b>117,878,902,489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.26</b>	<b>113,553,587,040</b>	<b>117,878,902,489</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,200,000,000	144,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,351,163,726	9,351,163,726
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,309,606,047	1,309,606,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52,743,733,733)	(48,418,418,284)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>6,273,342,665</b>	<b>6,268,365,898</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>361,647,075,452</b>	<b>361,872,287,554</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	01	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	16,129,905,471	16,129,905,471
5. Ngoại tệ các loại	05	110,361.99	5,023.72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2014

Người Lập biểu



Lưu Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



Ngô Hồng Vân



Tổng giám đốc

Ngọc Lâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Quý I năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Số lũy kế năm 2014	Số lũy kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31,816,051,984	33,565,295,098	31,816,051,984	33,565,295,098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5,600,000	-	5,600,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.1	31,816,051,984	33,559,695,098	31,816,051,984	33,559,695,098
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	32,097,492,870	31,679,593,534	32,097,492,870	31,679,593,534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(281,440,886)	(1,880,101,564)	(281,440,886)	(1,880,101,564)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	649,040,735	9,598,804	649,040,735	9,598,804
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2,507,778,498	2,878,761,622	2,507,778,498	2,878,761,622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,507,778,498	2,876,527,660	2,507,778,498	2,876,527,660
8. Chi phí bán hàng	24		-	9,759,833	-	9,759,833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	1,791,892,607	2,019,726,600	1,791,892,607	2,019,726,600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(3,932,071,256)	(3,018,547,687)	(3,932,071,256)	(3,018,547,687)
11. Thu nhập khác	31		9,491,448	93,253,073	9,491,448	93,253,073
12. Chi phí khác	32		2,523,740	211,562,399	2,523,740	211,562,399
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		6,967,708	(118,309,326)	6,967,708	(118,309,326)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3,930,103,548)	(3,136,857,013)	(3,930,103,548)	(3,136,857,013)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Quý I năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Số lũy kế năm 2014	Số lũy kế năm 2013
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(3,930,103,548)</b>	<b>(3,136,857,013)</b>	<b>(3,930,103,548)</b>	<b>(3,136,857,013)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4,976,767	(2,099,216)	4,976,767	(2,099,216)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(3,930,080,315)	(3,134,757,797)	(3,930,080,315)	(3,134,757,797)
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>		<b>(273)</b>	<b>(217)</b>	<b>(273)</b>	<b>(217)</b>

Người Lập biểu



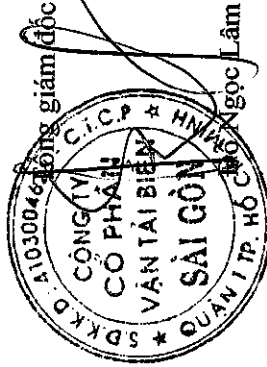
Lưu Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



Ngô Hồng Vân

TP Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40,305,371,717	66,010,297,998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33,960,026,128)	(50,709,015,007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,690,304,729)	(3,641,818,813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(238,181,233)	(800,357,240)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		490,986,820	414,172,192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,891,909,461)	(1,239,852,273)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,015,936,986</b>	<b>10,033,426,857</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		650,503,040	598,315,095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(349,496,960)</b>	<b>598,315,095</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,131,891,576	1,026,762,662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,044,074,351)	(8,337,006,409)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,912,182,775)</b>	<b>(7,310,243,747)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,245,742,749)	3,321,498,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,042,448,276	1,235,254,076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	400,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44,796,705,527	4,557,152,281

TP Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2014

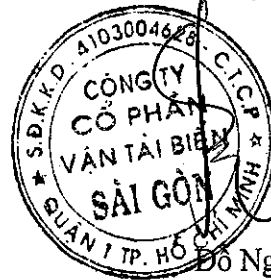
Người Lập biểu

Lưu Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư

Ngô Hồng Vân

Tổng giám đốc



Đỗ Ngọc Lâm



### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu quyền kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong kỳ công ty chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá. Công ty sẽ đánh giá lại tài sản bằng tiền, các công cụ nợ có gốc ngoại tệ sẽ được thực hiện vào kỳ báo cáo tài chính bán niên 2014.

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

#### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 15 năm

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

#### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

---

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

### **3.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### **3.10 Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

### **3.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **3.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/ (thấp) hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.14 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### 3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

### Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh APM-Saigon shipping Co. Ltd.	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Korea Express Logistic Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên doanh

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	405.468.603	69.743.682

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	2.065.151.135	8.866.923.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2.326.085.789	105.781.439
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	40.000.000.000	39.000.000.000
	<b>44.796.705.527</b>	<b>48.042.448.276</b>

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, số dư có gốc ngoại tệ của tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 110.361,99 USD, tương đương 2.326.085.789 VND.

### 4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Korea Express Logistics	691.831.257	899.369.611
Công ty TNHH Quang Thuận	808.000.000	808.000.000
Chi nhánh công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại Thương TPHCM tại Hà Nội	-	13.970.000
Công ty TNHH Vận tải Hà Việt	215.262.600	161.456.930
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	558.527.048	1.161.546.373
Công ty TNHH GN Hoa San Vina tại Hà Nội	99.168.265	110.371.944
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4.336.615.989	2.257.916.972
Tổng công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	417.830.502	360.860.679
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	189.535.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nhật Phương	18.162.000	45.862.000
Công ty TNHH Hàng Hải Biển Vàng	59.998	283.466.936
Công ty TNHH DV VT TM Vũ Long	22.274.000	94.974.000
Công ty TNHH Hiệp Long	54.150.000	54.150.000
Công ty TNHH TMDV XNK Long Tiến	12.650.000	8.470.000
Công ty TNHH PCF Việt Nam	92.370.000	101.150.000
Công ty TNHH TPL	69.100.000	69.100.000
Công ty LD GN KV Bình Minh	59.691.009	59.653.256
Công ty TNHH TM DV Vận tải An Hòa	34.611.019	51.287.788
Công ty TNHH TM và DV Bình Khánh	328.500.000	234.090.000
Công ty TNHH DV Xếp Dỡ Hiệp Phước	44.587.000	113.364.000
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	1.590.534.239	1.288.931.714
CN Công ty TNHH MTV DV Kornet tại Hà Nội	108.607.856	349.162.231
Công ty TNHH Thương mại Kwangjin Việt Nam	4.785.789.057	3.152.550.308
Công ty TNHH chế biến Nông sản thực phẩm xuất khẩu Tường Lân	151.827.466	431.754.986
Các khách hàng khác	6.470.801.215	3.810.106.345
	<b>21.160.484.920</b>	<b>16.111.101.073</b>

### 4.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Cty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Sanwa Commercial Co.,Ltd - Tokyo Branch	720.899.669	145.720.767
PT Elang Surya Sentosa Shipping Services	308.828.696	308.828.696
Tuberose Logistics Pvt Ltd	205.755.292	210.898.812
Cty TNHH TM DV Kỹ thuật cơ khí Hải Âu	-	62.000.000
Công ty TNHH Liêm & Cộng Sự	67.326.800	67.326.800
Cty TNHH Nguyễn Tiến	-	103.200.000
Cty TNHH XD Ngọc Thiên Phúc	-	335.200.000
Cty TNHH Thanh Hùng	177.333.721	177.333.721
Công ty TNHH TM Toàn Tất Thành	-	352.902.000
Công ty CP TM & cung ứng vật tư tàu biển	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Hoàng mai		
Công ty CP kỹ thuật sửa chữa tàu biển Hồng Hải	50.000.000	-
Công ty CP hàng hải S&A	73.091.708	-
Các nhà cung cấp khác	701.119.173	268.640.031
	<u>2.573.905.101</u>	<u>2.241.600.869</u>

**4.4 Các khoản phải thu khác**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	321.614.714	321.614.714
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747 (*)	5.849.054.747
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.555.209.374 (*)	1.555.209.374
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	192.655.556	192.655.556
Lãi liên doanh phải thu	-	-
Phải thu khác	309.513.785	375.648.644
	<u>8.228.048.176</u>	<u>8.294.183.035</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(7.456.341.104)	(7.456.341.104)
	<u>771.707.072</u>	<u>837.841.931</u>

(\*) Công nợ đã được lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**4.5 Hàng tồn kho**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	527.504.002	84.687.559
Nhiên liệu	3.070.477.353	2.336.719.718
Công cụ, dụng cụ	-	11.445.345
Hàng hóa	7.770.000	87.000.000
	<u>3.602.751.355</u>	<u>2.519.852.622</u>

**4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí tàu Saigon Princess	770.103.473	389.532.312
Chi phí tàu Long Phú I & II	285.684.000	306.876.014
Chi phí sửa chữa Trung tâm kho vận	21.707.000	124.489.281
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	243.337.852	160.957.760
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Quy Nhơn	-	118.508.765
Chi phí lương năm 2008, 2009 chưa kết chuyển	681.617.911	681.617.911
Chi phí khác	309.504.922	337.959.287
	<u>2.311.955.158</u>	<u>2.119.941.330</u>

**4.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	1.251.119.763	1.435.318.445
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	<u>1.257.119.763</u>	<u>1.441.318.445</u>

**4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
---------------------------	---------------------	------------------------------------	--------------------	-------------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Vào ngày 01/01/2014	15.575.584.626	3.440.610.154	232.547.035.135	1.007.900.567	3.008.254.017	255.579.384.499
Vào ngày 31/03/2014	15.575.584.626	3.247.651.584	232.547.035.135	1.007.900.567	3.008.254.017	<b>255.386.415.929</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Vào ngày 01/01/2014	9.241.918.814	2.167.653.044	50.441.646.950	540.129.172	489.484.606	62.880.832.586
Khấu hao trong kỳ	264.988.550	56.580.711	2.409.554.974	5.512.810	65.718.056	2.802.355.101
Vào ngày 31/03/2014	9.506.907.364	2.224.233.755	52.851.201.924	545.641.982	555.202.662	<b>65.683.187.687</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 01/01/2014	6.333.665.812	1.272.957.110	182.105.388.185	467.771.395	2.518.769.411	192.698.551.913
Vào ngày 31/03/2014	6.068.677.262	1.023.417.829	179.695.833.211	462.258.585	2.453.051.355	<b>189.703.228.242</b>

**4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2014	14.731.710.968	138.242.108	14.869.953.076
Vào ngày 31/03/2014	14.731.710.968	138.242.108	<b>14.869.953.076</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2014	1.990.819.327	138.242.108	2.129.061.435
Khấu hao trong năm	23.166.195	-	23.166.195
Vào ngày 31/03/2014	2.013.985.522	138.242.108	<b>2.152.227.630</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2014	12.740.891.641	-	12.740.891.641
Vào ngày 31/03/2014	12.717.725.446	-	<b>12.717.725.446</b>

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Thanh lý VND	Số cuối kỳ VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.899.666.511	-	-	7.899.666.511
Công trình đóng mới 2 tàu sông	286.181.818	-	-	286.181.818
	<b>8.185.848.329</b>	-	-	<b>8.185.848.329</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**4.11 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2014	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/03/2014	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2014	3.766.339.222	11.746.598.748	15.512.937.970
Khấu hao trong năm	48.670.494	279.643.935	328.314.429
Vào ngày 31/03/2014	3.815.009.716	12.026.242.683	15.841.252.399
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2014	5.226.364.778	6.223.552.594	11.449.917.372
Vào ngày 31/03/2014	5.177.694.284	5.943.908.659	11.121.602.943

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 637.015.000 VND.

**4.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

		31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn	(i)	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH APM-Saigon Shipping	(ii)	13.768.803.015	13.768.803.015
Công ty TNHH Korea Express Logistics	(iii)	11.308.426.370	11.308.426.370
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	(iv)	28.146.647.318	28.146.647.318
		<b>72.207.811.472</b>	<b>72.207.811.472</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 ngày 8 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM-Saigon Shipping là 250.000 USD, tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 9 năm 2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM-Saigon Shipping là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 9 tháng 2 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD, tương đương 33,75% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2012 ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Đại Hội đồng Cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/NQ-HĐQT-SSC ngày 31 tháng 01 năm 2013, Công ty đã thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về thoái phần vốn góp 33,75% trong Công ty TNHH Korea Express Logistics. Nghị quyết đang thực hiện.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

2009, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

**4.13 Đầu tư dài hạn khác**

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
		<b>6.000.000.000</b>		<b>6.000.000.000</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308976796 ngày 8 tháng 6 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 3 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty đã góp được 6.000.000.000 VND.

**4.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn	18.983.934.769	18.983.934.769
	<b>18.983.934.769</b>	<b>18.983.934.769</b>

Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn do Công ty này đang trong quá trình thanh lý giải thể.

**4.15 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thiết bị quản lý không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	-	190.751.308
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	167.292.731	365.585.143
Chi phí sửa chữa tàu Sài Gòn Princess	2.723.623.080	3.534.350.423
Chi phí sửa chữa nền bãi TTKV	714.838.226	-
Chi phí sửa chữa văn phòng CNHP	182.108.153	-
Chi phí sửa chữa tàu LP1+LP2	46.258.750	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	132.805.696	8.867.238
	<b>3.966.926.636</b>	<b>4.099.554.112</b>

**4.16 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Đà Nẵng	1.590.984.578 (a)	1.590.984.578
Ngân hàng TMCP Bản Việt - chi nhánh Đà Nẵng	4.175.992.699 (a)	4.096.658.405
Vay dài hạn đến hạn trả - VND	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả - USD	10.417.425.649 (b)	12.637.500.000
	<b>16.184.402.926</b>	<b>18.325.142.983</b>

(a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(b) Khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh 4.22a).

**4.17 Phải trả người bán**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>N</b>		
<b>g</b>		
Công ty TNHH MTV Ba Son	150.000.000	150.000.000
Monjasa	1.046.268.266	-
Cảng Quy Nhơn	404.773.872	-
Công ty TNHH Xuân Lâm	148.500.000	93.530.000
Công ty Hoa tiêu khu vực II	398.515.451	445.145.952
Công ty TNHH TMDVKT hàng hải Hoàng Phát	193.050.000	193.050.000
Cảng vụ Đà Nẵng	-	378.827.858
Công ty TNHH TM vận tải Tín Đạt	196.230.000	293.500.000
Công ty Vinh Hạnh	116.380.000	-
Công ty xăng dầu khu vực III	119.341.800	116.926.610
Cảng vụ TP. HCM	118.103.254	-
Cảng vụ Hải Phòng	146.696.465	91.963.313
Công ty TNHH Vận tải Duy Chinh	266.310.000	327.250.000
Công ty TNHH VT Hà Linh	111.140.000	225.610.000
Công ty TNHH GN VT Tuấn Khoa	93.940.000	265.375.000
International Bunker Services Limited	2.782.881.259	1.917.485.769
Công ty TNHH B&T	100.980.000	191.070.000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	121.698.600	177.552.500
Công ty TNHH Vận tải Hiền Vinh	74.360.000	194.480.000
Công ty TNHH Vận tải Long Tiến	216.260.000	279.565.000
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Tam Dương	68.640.000	138.820.000
Xi nghiệp vận tải Trung Dũng	517.320.000	482.350.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp 19-5	1.001.740.000	546.040.000
Các nhà cung cấp khác	4.354.386.453	2.680.841.977
	<b>13.228.583.372</b>	<b>7.986.987.380</b>

**4.18 Người mua trả tiền trước**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả trước cước vận chuyển	707.944.714	654.109.372
Các khách hàng khác	67.865.534	67.865.534
	<b>775.810.248</b>	<b>721.974.906</b>

**4.19 Thuế**

*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	209.912.603	1.034.294.570
Thuế thu nhập cá nhân	-	511.496
Thuế nhà thầu	406.842.709	406.842.709
	<b>616.755.312</b>	<b>1.441.648.775</b>

**4.20 Chi phí phải trả**

11 0 1 7 0 1 1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	26.801.017.888	24.500.147.906
Chi phí bốc dỡ hàng hóa, phí tàu	624.969.847	519.727.508
Tiền thuê đất	1.378.474.020	1.378.474.020
Chi phí khác	84.264.939	115.537.666
	<b><u>28.888.726.694</u></b>	<b><u>26.513.887.100</u></b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, chi phí lãi vay phải trả có gốc ngoại tệ là 1.270.691,47 USD, tương đương 26.769.745.161 VND.

**4.21 Phải trả khác**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	8.283.700	28.393.147
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	23.658.122	19.606.773
Cổ tức phải trả	2.176.925.940	2.176.925.940
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	5.200.000.000	5.200.000.000
Nhận ký quỹ	390.395.400	390.395.400
Các khoản phải trả khác	85.228.747	106.505.413
	<b><u>7.884.491.909</u></b>	<b><u>7.921.826.673</u></b>

**4.22 Vay và nợ dài hạn**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	163.514.772.058 (a)	163.514.772.058
Ngân hàng TMCP Bản Việt Chi nhánh Đà Nẵng	2.860.000.000 (b)	2.860.000.000
	<b><u>166.374.772.058</u></b>	<b><u>166.374.772.058</u></b>

(a) Vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (VIB) theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTĐ2- VIB625/08 ngày 11 tháng 01 năm 2008, và phụ lục hợp đồng số 0002.1/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 23 tháng 6 năm 2008, 0002.2/PLHĐ2-VIB625/08 ngày 04 tháng 8 năm 2008, 0002.3/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 11 tháng 8 năm 2008, 0002.4/PLHĐ2-VIB625/08 ngày 19 tháng 5 năm 2009, thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất tại thời điểm giải ngân, điều chỉnh 06 tháng/lần theo từng khế ước nhận nợ, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh 06 tháng USD của VIB +2,2%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư đóng mới tàu Sài Gòn Princess, và được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 1,25%/tháng và thay đổi theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay là 84 tháng. Khoản vay này được sử dụng để thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu B1-6 thuộc khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, chi tiết phát sinh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	31/03/2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	6.732.920.876	8.127.991.063
Phát sinh trong năm	-	1.362.049.479
Hoàn nhập	-	(2.757.119.666)
Số dư cuối năm	<u>6.732.920.876</u>	<u>6.732.920.876</u>

#### 4.24 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	144.200.000.000	11.436.551.000	9.351.163.726	1.309.606.047	(48.418.418.284)	117.878.902.489
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	(4.325.315.449)	(4.325.315.449)
Số dư 31/03/2014	<u>144.200.000.000</u>	<u>11.436.551.000</u>	<u>9.351.163.726</u>	<u>1.309.606.047</u>	<u>(52.743.733.733)</u>	<u>113.553.587.040</u>

#### Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
• Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
• Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

#### 4.25 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư đầu kỳ	6.268.365.898	6.306.702.374
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	4.976.767	(38.336.476)
Số dư cuối kỳ	<u>6.273.342.665</u>	<u>6.268.365.898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Doanh thu**

	31/03/2014 VND	2013 VND
Doanh thu khai thác tàu biển	7.814.078.976	47.892.961.434
Doanh thu khai thác tàu sông	894.408.182	2.326.339.994
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.892.912.479	13.954.171.004
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	14.891.515.780	60.377.765.670
Doanh thu dịch vụ kho vận	4.847.628.567	16.492.196.952
Doanh thu cho thuê văn phòng	475.508.000	2.528.000.400
	<b>31.816.051.984</b>	<b>143.571.435.454</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.851.515
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>31.816.051.984</b>	<b>143.558.583.939</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	31/03/2014 VND	2013 VND
Giá vốn khai thác tàu biển	11.820.507.436	56.098.613.649
Giá vốn khai thác tàu sông	1.148.483.343	4.218.771.987
Giá vốn dịch vụ hàng hải	2.834.134.791	10.100.802.130
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	14.520.293.487	58.243.845.618
Giá vốn dịch vụ kho vận	1.774.073.813	6.548.873.324
Giá vốn cho thuê văn phòng	-	391.012.192
	<b>32.097.492.870</b>	<b>135.601.918.900</b>

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	31/03/2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	644.231.246	1.262.443.782
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.809.489	57.278.910
	<b>649.040.735</b>	<b>1.319.722.692</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	31/03/2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	2.507.778.498	10.871.040.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	100.161.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.169.632.553
	<b>2.507.778.498</b>	<b>13.140.834.235</b>

**5.5 Thu nhập khác**

	31/03/2014 VND	2013 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	9.056.272.728
Thu tiền bồi thường tàu Sài Gòn Queen	-	88.429.000.000
Thu tiền bồi thường	-	-
Các khoản khác	9.491.448	52.461.110

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	<u>9.491.448</u>	<u>97.537.733.838</u>
<b>5.6 Chi phí khác</b>		
	<b>31/03/2014</b>	<b>2013</b>
	VND	VND
Chi phí đầu tư 2 máy Yanmar thanh lý	-	13.683.223.777
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	107.011.084
Giá trị còn lại của tàu SG Queen	-	72.587.954.342
Chi phí liên quan đến tai nạn tàu SG Queen	-	7.512.760.542
Tiền thuê đất phải trả của các năm trước	-	2.072.852.766
Trợ cấp thôi việc cho người lao động	-	-
Các khoản khác	2.523.740	27.639.974
	<u>2.523.740</u>	<u>95.991.442.485</u>

<b>5.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>31/03/2014</b>	<b>2013</b>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	(3.930.080.315)	3.353.005.351
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.930.080.315)	3.353.005.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>(273)</u>	<u>233</u>

**6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Doanh thu Cung cấp dịch vụ	546.730.329
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Doanh thu dịch vụ giao nhận Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	701.550.963 239.620.000
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Doanh thu dịch vụ giao nhận Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	82.454.072 1.207.228.000

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Các khoản cam kết**

Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty cổ phần vận tải biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty liên doanh vận tải thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỷ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 đồng (theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).

**7.2. Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên giả thuyết rằng Công ty Mẹ và công ty con hoạt động liên tục.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty cổ phần vận tải biển Sài Gòn có tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là 11.069.575.567 đồng, Công ty con là Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 2.995.436.093 đồng. Tuy nhiên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết có nguồn tài chính thích hợp để trả nợ và duy trì hoạt động liên tục.

**7.3. Danh sách những công ty liên doanh, liên kết chưa lập báo cáo tài chính vào ngày 31/03/2014.**

Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau chưa được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất : công ty TNHH liên doanh APM- Saigon Shipping, Công ty TNHH Korea Express Logistics, Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh .

Do các công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo tài chính cuối năm, nên công ty cam kết sẽ hợp nhất vào báo cáo tài chính cuối năm 2014.



**LƯU HỮU TÍN**  
Người lập biểu



**NGÔ HỒNG VÂN**  
Phó phòng Tài chính Đầu tư



**ĐỖ NGỌC LÂM**  
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 12 tháng 5 năm 2014

